# Unit 1E. Word Skills (trang 12)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 12 Unit 1 Word Skills - Friends Global**  
**1 (trang 12 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentences with the correct form of the phrasal verbs below. (Hoàn thành các câu với dạng đúng của các cụm động từ dưới đây)  
 go in for go through with put up with run out of  
1. We \_\_\_\_\_\_\_ money two days after we arrived  
2. He's so annoying. How do you \_\_\_\_\_ him?  
3. Personally, I don't \_\_\_\_\_\_ dangerous sports.  
4. She wasn't brave enough to \_\_\_\_\_\_\_\_ the plan.  
**Đáp án:**  
1. ran out of  
2. put up with  
3. go in for  
4. go through with  
**Giải thích:**  
1. Ran out of  
Giải thích: Hết, cạn kiệt. Sử dụng khi một nguồn tài nguyên, thường là tiền, đã được sử dụng hết hoặc không còn nữa.  
2. Put up with:  
Giải thích: Chịu đựng, khoan dung. Sử dụng khi bạn chấp nhận và chịu đựng một tình huống khó chịu hoặc một người khó chịu mà bạn không muốn thay đổi.  
3. Go in for:  
Giải thích: Tham gia, thích, yêu thích. Sử dụng khi bạn thích một hoạt động hoặc môn thể thao nào đó và thường xuyên tham gia vào nó.  
4. Go through with:  
Giải thích: Thực hiện, hoàn thành một kế hoạch hoặc hành động mà có thể khó khăn hoặc đầy rủi ro.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Chúng tôi đã hết tiền hai ngày sau khi đến.  
2. Anh ấy thực sự làm phiền. Bạn làm thế nào để chịu đựng anh ấy?  
3. Cá nhân tôi, tôi không thích tham gia vào các môn thể thao nguy hiểm.  
4. Cô ấy không đủ can đảm để thực hiện kế hoạch.  
  
**2 (trang 12 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the plot summary of the film Big with the correct form of the phrasal verbs below. (Hoàn thành phần tóm tắt cốt truyện của bộ phim Big với dạng đúng của các cụm động từ bên dưới)  
catch up with fit in with get away with get on with  
get up go back make up walk out on  
At a travelling carnival, twelve-year-old Josh Baskin is embarrassed when he is too small for one of the rides. He puts a coin in a fortune-telling machine, which tells  
him to make a wish - so Josh wishes he was big. When he (1) \_\_\_ the next morning, he notices that his wish has come true: he is an adult, although still a child inside. His mother thinks he is a burglar, so he has to leave home. He tries to (2) \_\_\_\_ to the carnival, but it has left town.  
On his own, Josh needs money, so he finds a job at a toy company. He doesn't really have the skills he needs for work, but he (3) \_\_\_\_\_ it because he loves toys. In fact, he does well at work, but he finds it difficult to (4) \_\_\_\_ the other adults there. The only person he really (5)\_\_\_\_ is a female colleague called Susan Lawrence  
One day, Josh's friend Billy tells him that the carnival is back in town. Josh (6) \_\_\_\_\_ Susan in the middle of an important meeting at work. When she (7) \_\_\_\_\_ him, he is at the fortune-telling machine. Finally, she realises that he did not (8) \_\_\_\_ the story about being a child. The two say goodbye before Josh puts another coin in the machine and becomes a child again.  
**Đáp án:**  
1. gets up  
2. go back  
3. gets away with  
4. fit in with  
5. gets on with  
6. walks out on  
7. catches up with  
8. make up  
**Giải thích:**  
1. gets up: Đứng dậy, thức dậy từ giấc ngủ.  
2. go back: Quay lại, trở về nơi đã đi.  
3. gets away with: Thoát khỏi một tình huống khó khăn mà không bị trừng phạt.  
4. fit in with: Hòa mình vào, hợp nhất với môi trường hoặc nhóm.  
5. gets on with: Hòa thuận, có mối quan hệ tốt với ai đó.  
6. walks out on: Bỏ đi mà không có lời từ biệt, thường áp dụng trong tình huống hôn nhân hoặc quan hệ gần gũi.  
7. catches up with: Đuổi kịp, theo kịp ai đó hoặc một tình huống.  
8. make up: Bù đắp, làm hòa sau một xung đột hoặc mối quan hệ xấu.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Khi cậu (1) thức dậy vào buổi sáng hôm sau, cậu nhận ra rằng điều ước của mình đã thành hiện thực: cậu trở thành người lớn, mặc dù bên trong vẫn là một đứa trẻ.  
2. Cậu (2) cố gắng trở lại lễ hội, nhưng nó đã rời khỏi thị trấn.  
3. Cậu thực sự không có kỹ năng cần thiết cho công việc, nhưng cậu (3) đảm bảo được nó vì cậu yêu thích đồ chơi.  
4. Trong thực tế, cậu làm việc khá tốt, nhưng cậu thấy khó khăn khi (4) hòa mình vào với những người lớn khác ở đó.  
5. Người duy nhất mà cậu thực sự (5) hòa mình thoải mái với là một đồng nghiệp nữ tên là Susan Lawrence.  
6. Josh (6) rời bỏ Susan giữa một cuộc họp quan trọng tại công ty.  
7. Khi cô (7) đuổi kịp cậu, cậu đang ở trước máy đoán số.  
8. Cuối cùng, cô nhận ra rằng cậu không phải (8) bịa chuyện về việc mình là một đứa trẻ.  
  
**3 (trang 12 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentences with one or two prepositions below. (Hoàn thành câu với một hoặc hai giới từ dưới đây)  
away back for for in in on to up up up  
1. Look \_\_\_\_\_ his address on the internet.  
2. It was so dark inside the cave that he was afraid to go \_\_\_\_\_\_.  
3. I've always looked \_\_\_\_\_\_ my grandmother; she's a brave and intelligent person.  
4. He's very reliable; he never goes \_\_\_\_\_\_\_\_ a promise.  
5. I like sports, but I don't really go \_\_\_\_\_\_ martial arts.  
6. The beach was fantastic. It made \_\_\_\_\_ the hotel, which wasn't great.  
7. The police saw the burglar, but he still managed to get \_\_\_\_.  
**Đáp án:**  
1. up  
2. in  
3. up to  
4. back on  
5. in for  
6. up for  
7. away  
**Giải thích:**  
1. Giải thích: "Look up" ở đây có nghĩa là tìm kiếm thông tin trên internet hoặc trong nguồn thông tin khác.  
2. Giải thích: "Go in" ở đây nghĩa là đi vào. Câu này miêu tả tình trạng tối quá độ bên trong hang động khiến người đó sợ hãi.  
3. Giải thích: "Look up to" có nghĩa là ngưỡng mộ, kính trọng ai đó vì họ có phẩm chất tích cực.  
4. Giải thích: "Go back on" nghĩa là không giữ lời hứa, không thực hiện điều đã cam kết.  
5. Giải thích: "Go in for" có nghĩa là tham gia, hứng thú hoặc chơi một loại nghệ thuật, hoạt động nào đó.  
6. Giải thích: "Make up for" nghĩa là bù đắp cho điều gì đó không tốt bằng một cái gì đó tốt hơn.  
7. Giải thích: "Get away" có nghĩa là trốn thoát khỏi tình huống nguy hiểm hoặc khó khăn.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tìm địa chỉ của anh ấy trên internet.  
2. Bên trong hang động tối đến mức anh ấy sợ phải vào.  
3. Tôi luôn ngưỡng mộ bà tôi; bà ấy là một người dũng cảm và thông minh.  
4. Anh ấy rất đáng tin cậy; anh ấy không bao giờ phụ lòng hứa.  
5. Tôi thích thể thao, nhưng thực sự tôi không hứng thú với võ thuật.  
6. Bãi biển tuyệt vời. Nó đền đáp cho khách sạn, mà không được tốt lắm.  
7. Cảnh sát nhìn thấy tên trộm, nhưng hắn vẫn xoay sở để trốn thoát.  
  
**4 (trang 12 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Rewrite the sentences replacing the underlined object with pronoun (him, her, it, them, etc.) (Viết lại các câu thay thế tân ngữ được gạch chân bằng đại từ (anh ấy, cô ấy, nó, họ, v.v.)  
1. She likes my friends and tries to get on with my friends  
She likes my friends and tries to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. I don't know where the restaurant is. Let's look up the location on the internet.  
I don't know where the restaurant is. Let's \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. They'd planned the robbery carefully, but didn't go through with the plan.  
They'd planned the robbery carefully, but \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. We haven't eaten here before; we just came across the restaurant while we were walking around town.  
We haven't eaten here before; we just \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
5. He's always so rude. I don't think I can put up with his rudeness much longer.  
He's always so rude. I don't think I can \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Đáp án:**  
1. get on with them  
2. look it up  
3. didn’t go through with it  
4. came across it  
5. put up with it  
**Giải thích:**  
1. Giải thích: "Get on with" có nghĩa là có mối quan hệ tốt, hòa thuận với ai đó.  
2. Giải thích: "Look up" có nghĩa là tìm kiếm thông tin trong nguồn tài liệu, sách, hoặc trên internet. didn’t go through with it  
3. Giải thích: "Go through with" nghĩa là tiếp tục hoặc thực hiện một kế hoạch hoặc quyết định, thường là sau khi đã cân nhắc kỹ lưỡng. Nếu ai đó "didn't go through with it," có nghĩa là họ không thực hiện hay tiếp tục một hành động hoặc quyết định đã đề cập.  
4. Giải thích: "Come across" có nghĩa là tình cờ gặp phải hoặc phát hiện điều gì đó.  
5. Giải thích: "Put up with" có nghĩa là chấp nhận hoặc chịu đựng một tình huống khó khăn, phiền toái, hay người khác mà bạn không thích.Hướng dẫn dịch:  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy thích bạn bè của tôi và cố gắng hòa thuận với họ.  
2. Tôi không biết nhà hàng ở đâu. Hãy tìm thông tin nó trên internet.  
3. Họ đã lên kế hoạch cướp rất cẩn thận, nhưng họ không tiếp tục với kế hoạch đó.  
4. Chúng tôi chưa từng ăn ở đây trước đó; chúng tôi chỉ tình cờ phát hiện ra nhà hàng này khi đang dạo quanh thị trấn.  
5. Anh ấy luôn thô lỗ. Tôi nghĩ tôi không thể chịu đựng được sự thô lỗ của anh ấy nữa.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 1A. Vocabulary (trang 8)**  
**Unit 1B. Grammar (trang 9)**  
**Unit 1C. Listening (trang 10)**  
**Unit 1D. Grammar (trang 11)**  
**Unit 1F. Reading (trang 13)**  
**Unit 1G. Speaking (trang 14)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home